



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Trụ sở : D1-14, Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
ĐT : 08-5413 6338/39 - Fax: 08-5413 6340

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2014

Danh mục báo cáo

- 1** *Bảng cân đối kế toán*
- 2** *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3** *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4** *Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5** *Giải trình kết quả kinh doanh*

Tháng 02 năm 2015

Mẫu B 01-DN ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ 31-12-2014	Số đầu năm 01-01-2014
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		183.474.237.866	93.755.424.875
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156.620.087	5.125.664.917
1. Tiền	111	4	156.620.087	5.125.664.917
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120		115.793.561.808	43.343.561.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	115.793.561.808	43.343.561.808
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.667.822.248	43.024.270.821
1. Phải thu khách hàng	131		60.462.925.010	38.573.851.090
2. Trả trước cho người bán	132		2.731.371.042	1.901.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	3.473.526.196	2.548.669.731
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140	7	47.001.117	154.341.727
1. Hàng tồn kho	141		47.001.117	154.341.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		809.232.606	2.107.585.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.684.884	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	295.113.479
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	705.547.722	1.812.472.123
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		347.591.231.590	293.361.231.590
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	-
- Nguyên giá	222		82.463.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(82.463.460)	(82.463.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III - Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		347.591.231.590	293.361.231.590
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	218.561.831.227	218.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	12.825.395.625	12.825.395.625
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	131.600.000.000	77.370.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(15.395.995.262)	(15.395.995.262)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		531.065.469.456	387.116.656.465

NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		100.732.785.594	94.577.470.229
I - Nợ ngắn hạn	310		100.732.785.594	74.577.470.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14a	75.284.807.985	9.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		23.631.933.485	63.638.153.258
3. Người mua trả tiền trước	313		-	87.546.932
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	669.139.126	100.983.158
5. Phải trả người lao động	315		80.661.495	65.278.705
6. Chi phí phải trả	316	16	10.766.929	485.955.555
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.036.602.666	1.180.678.713
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		18.873.908	18.873.908
II - Nợ dài hạn	330		-	20.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14b	-	20.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		430.332.683.862	292.539.186.236
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	430.332.683.862	292.539.186.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		306.228.116	306.228.116
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55.197.385.646	62.503.218.020
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp lại DN	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		531.065.469.456	387.116.656.465
Các chỉ tiêu ngoài bảng	KT			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	008			

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Tạ Thị Sáu

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



Mẫu B 02a-DN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV - 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.367.230.741	160.246.471.339	395.342.063.681	475.205.355.067
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	20	81.367.230.741	160.246.471.339	395.342.063.681	475.205.355.067
4 Giá vốn hàng bán	11	21	80.122.419.073	158.563.538.062	390.847.859.147	466.721.180.407
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.244.811.668	1.682.933.277	4.494.204.534	8.484.174.660
6 Doanh thu tài chính	21	22	3.760.354.090	2.844.490.443	15.274.226.078	111.786.043.238
7 Chi phí tài chính	22	23	974.994.639	1.224.511.030	3.996.946.309	93.938.189.208
Trong đó lãi vay	23		974.994.639	1.224.511.030	3.996.946.309	6.629.403.389
8 Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	1.556.583.356	2.564.634.511	7.064.096.016	6.647.717.456
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		2.473.587.763	738.278.179	8.707.388.287	19.684.311.234
11 Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
12 Chi phí khác	32	27	-	-	500.000.000	-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(500.000.000)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.473.587.763	738.278.179	8.207.388.287	19.684.311.234
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		557.518.144	334.830.359	1.815.223.061	334.830.359
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.916.069.619	403.447.820	6.392.165.226	19.349.480.875
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Chức vụ HĐQT, Tổng Giám đốc

Tạ Thị Sáu

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV - 2014

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B 03a-DN, ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2014	Năm 2013
I	Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		8.207.388.287	19.684.311.234
2	Điều chỉnh cho các khoản			(11.277.279.769)	(17.639.671.565)
	Khấu hao tài sản cố định	02		-	30.681.275
	Các khoản dự phòng (Hồi nhập) dự phòng	03			
	Lỗ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
	Lỗ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(15.274.226.078)	(24.299.756.229)
	Chi phí lãi vay	06		3.996.946.309	6.629.403.389
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	08		(3.069.891.482)	2.044.639.669
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		(21.611.770.561)	7.210.744.955
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		107.340.610	(154.341.727)
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(40.222.459.962)	19.110.225.808
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		(103.684.884)	387.222.236
	Tiền lãi vay đã trả	13		(4.472.134.935)	(7.486.503.388)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(962.591.438)	(153.008.652)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		131.066.129	
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(598.839.255)	(1.495.771.765)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.802.965.778)	19.463.207.136
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(263.800.000.000)	(91.700.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191.350.000.000	94.594.983.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(69.300.000.000)	(81.300.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		15.070.000.000	87.207.087.009
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.349.369.613	15.336.653.943
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.330.630.387)	24.138.723.952
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		145.099.330.000	
2	Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		258.443.126.194	143.996.264.164
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(212.158.318.209)	(173.481.004.653)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(13.219.586.650)	(13.608.598.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		178.164.551.335	(43.093.339.239)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.969.044.830)	508.591.849
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.125.664.917	4.617.073.068
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		156.620.087	5.125.664.917

TP. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Tạ Thị Sáu

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Trụ sở : D1-14, Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
ĐT : 08-5413 6338/39 - Fax: 08-5413 6340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ 4/2014

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số D1-14 Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông Nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Trần Thị Thanh Hằng	862.650	2,31%	TV Ban kiểm soát
2	Lê Xuân Hoàng	596.100	1,60%	TV Hội đồng quản trị
3	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
4	Ngô Tiến Dũng	157.383	0,42%	TV Ban kiểm soát
5	Vũ Thanh Hòa	112.500	0,30%	Trưởng ban kiểm soát
6	Nguyễn Hữu Tuyến	6.000	0,02%	TV Hội đồng quản trị
7	Cổ đông nhỏ khác	14.946.370	40,03%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển. Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm). Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở). Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất

(không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)/.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

6 Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

7 Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt	10.399.604	3.703.719
Tiền gửi ngân hàng	146.220.483	5.121.961.198
Tổng cộng	156.620.087	5.125.664.917

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân Hàng (VND)	86.650.000.000	15.200.000.000
Công ty CP Xăng Dầu An Pha vay	24.458.957.433	24.458.957.433
Công ty CP Đầu tư PT An Pha vay	4.684.604.375	3.684.604.375
Tổng cộng	115.793.561.808	43.343.561.808

6. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Lợi nhuận phải thu		0
Lãi cho vay phải thu	3.473.526.196	2.548.669.731
Các khoản phải thu khác	0	0
Tổng cộng	3.473.526.196	2.548.669.731

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Hàng hóa	47.001.117	154.341.727
Chi phí SXKD dở dang	0	0
Tổng cộng	47.001.117	154.341.727

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng	113.053.322	111.211.723
Ký cược, ký quỹ	592.494.400	1.701.260.400
Tổng cộng	705.547.722	1.812.472.123

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 31/12/2014	-	-	-	82.463.460	82.463.460
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ					-
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Số dư tại 31/12/2014	-	-	-	82.463.460	82.463.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	-	-	-	-	-

10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của**Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.****31/12/2014****01/01/2014****Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha**

(Sở hữu 98,11% vốn điều lệ, 10.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.277 VND/CP)

112.221.371.235

112.221.371.235

Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình

(Sở hữu 100% vốn điều lệ, 8.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 13.293 VND/Phần)

106.340.459.992

106.340.459.992

Tổng cộng**218.561.831.227****218.561.831.227****11. Đầu tư vào Cty Liên kết****31/12/2014****01/01/2014****Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha**

(Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)

2.100.000.000

2.100.000.000

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina

(Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)

10.725.395.625

10.725.395.625

Tổng cộng**12.825.395.625****12.825.395.625****12. Đầu tư dài hạn khác****31/12/2014****01/01/2014****Đầu tư vào Công ty khác**

Cho Công ty MTV Khí Đốt Gia Đình vay dài hạn

131.600.000.000

77.370.000.000

Đầu tư dài hạn khác

0

0

Tổng cộng**131.600.000.000****77.370.000.000****13. Chi phí trả trước dài hạn****Tại đầu năm**

-

Tăng trong kỳ

-

Phân bổ vào phí trong kỳ

-

Giảm khác

-

Tại cuối kỳ này

-

14. Vay và nợ**14a. Vay và nợ ngắn hạn****31/12/2014****01/01/2014**

Phát hành trái phiếu Công ty		0
Vay các tổ chức tín dụng	75.284.807.985	9.000.000.000
Cộng	75.284.807.985	9.000.000.000

14b. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phát hành trái phiếu Công ty	0	20.000.000.000
Vay dài hạn khác	0	0
Cộng	0	20.000.000.000
Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn	75.284.807.985	29.000.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế GTGT nội địa	31.611.437	64.587.322
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	557.518.144	0
Thuế thu nhập các nhân	80.009.545	36.395.836
Tổng cộng	669.139.126	100.983.158

16. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Lãi vay phải trả	10.766.929	485.955.555
Chí phí khác phải trả	0	0
Tổng cộng	10.766.929	485.955.555

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	11.403.200	0
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21.903.375	0
Cổ tức phải trả Cổ đông	603.132.769	337.680.391
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	372.581.818	105.881.818
Các khoản khác	27.581.504	737.116.504
Tổng cộng	1.036.602.666	1.180.678.713

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	<u>Thặng dư vốn</u>			
Tại ngày 01/01/2014	228.299.960.000	1.433.420.000	-	306.228.116
				62.503.218.020

Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.392.165.226
Tăng (Giảm) khác	145.099.330.000	-	-	-	-
Trích trả cổ tức	-	-	-	-	(13.697.997.599)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	373.399.290.000	1.433.420.000	-	306.228.116	55.197.385.646

18.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.542	22.829.996
Cổ phiếu thường	37.339.542	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu quỹ	387	387
Cổ phiếu thường	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	22.829.996
Cổ phiếu thường	37.339.542	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

20. Doanh thu thuần

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	81.367.230.741	160.246.471.339
Doanh thu bán hàng khác		0
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	81.367.230.741	160.246.471.339

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	80.122.419.073	158.563.538.062
Doanh thu bán hàng khác		0
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	80.122.419.073	158.563.538.062

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.760.354.090	2.844.490.443
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lợi nhuận, cổ tức được chia	0	0
Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	0
Tổng cộng	3.760.354.090	2.844.490.443

23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí lãi vay	974.994.639	1.224.511.030
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Trích dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	0	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	
Giá vốn cổ phiếu/ vốn góp bán	0	0
Tổng cộng	974.994.639	1.224.511.030

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí nhân viên	564.065.700	627.753.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	4.838.287
Chi phí quản lý khác	992.517.656	1.932.042.884
Tổng cộng	1.556.583.356	2.564.634.511

26. Thu nhập khác

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	0	0
Các khoản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

27. Chi phí khác

	<u>Quý IV-2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	01/01-31/12/2014	01/01-31/12/2013
1. Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Tại TP. Hồ Chí Minh)	Doanh thu bán hàng	372.847.779.673	388.063.501.576
(Công ty con)	Lãi cho vay	7.382.086.609	9.992.633.054

2. Công ty CP Dầu Khí An Pha (Tại Hà Nội)	Doanh thu bán hàng	18.419.046.461	19.278.329.848
(Công ty con)	Thu cổ tức	0	4.450.068.200
3. Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Tại Hà Nội)	Doanh thu bán hàng	0	108.800.000
(Công ty con)	Thu cổ tức		7.117.034.086
4. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Tại Long An)	Cho vay	1.000.000.000	0
(Công ty Liên Kết)	Lãi cho vay	399.433.631	457.197.991

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/12/2014	Ngày 01/01/2014
a. Các khoản phải thu			
1. Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Nợ tiền hàng	60.462.925.010	38.573.851.090
	Nợ tiền vay	131.600.000.000	77.370.000.000
	Nợ lãi cho vay	1.629.733.776	1.104.310.942
2. Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con tại Hà Nội)	Nợ tiền hàng	0	-86.169.183
3. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	4.684.604.375	3.684.604.375
	Nợ tiền lãi vay	1.843.792.420	1.444.358.789

b. Các khoản phải trả

2. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2013 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

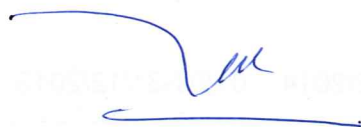
3. Thông tin khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Tạ Thị Sáu



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Số: 34 /CV - ASP/2015

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 4/2014 so với quý 4/2013

TP. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 4/2014 và quý 4/2013 của Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2013	Quý 4/2014	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	403	1.916	374,9%	1.513
Doanh thu tài chính (triệu VND)	2.844	3.760	32,2%	916
Chi phí tài chính (triệu VND)	1.225	975	20,4%	-250
Thu nhập hoạt động tài chính (Doanh thu tài chính - Chi phí tài chính) (triệu VND)	1.620	2.785	71,9%	1.165

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 tăng so với quý 4/2013, nguyên nhân chủ yếu do: Thu nhập hoạt động tài chính tăng so với kỳ trước.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN